

Số: 14075/QĐ-UBND

Kiến Hưng, ngày 31 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của phường Kiến Hưng.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KIẾN HƯNG

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 5858/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND quận Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của quận Hà Đông; số 5872/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND quận Hà Đông về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức phường thuộc quận Hà Đông năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ tiêu biên chế đối với phường Kiến Hưng gồm 21 cán bộ, công chức và 14 cán bộ không chuyên trách. Giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2023 cho các ban ngành đoàn thể thuộc UBND phường Kiến Hưng quận Hà Đông như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn:	6 tỷ 661 triệu đồng
Trong đó: + Dự toán giao đơn vị thu nộp NSNN:	1 tỷ 529 triệu đồng
+ Giao thu phối hợp chi cục thuế:	5 tỷ 132 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách phường:	12 tỷ 300 triệu 600 nghìn đồng



(Số liệu theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, trưởng các Ban ngành, Đoàn thể của phường tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, yêu cầu các ban, ngành đoàn thể thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1- Các ban ngành xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể của ban ngành mình để chỉ đạo điều hành hoàn thành kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, nâng cao hiệu quả quản lý điều hành ngân sách.

2- Bộ phận Tài chính – Kế toán và các ban ngành có liên quan tăng cường công tác quản lý, đôn đốc công tác thu, đảm bảo thu đúng thu đủ và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách.

3- Bộ phận Tài chính – Kế toán căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự toán ngân sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND phường, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các Ban ngành, Đoàn thể có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH quận;
- TT ĐU; UBND phường;
- Lưu: VT. *vt*



CHỦ TỊCH

Đặng Trần Đức

Đơn vị: UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG

Chương: 799

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 14075/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND phường Kiến Hưng)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	6.661.000.000
I	Tổng số thu ngân sách	6.661.000.000
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	1.529.000.000
1.1	Phí, lệ phí	207.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	1.120.000.000
1.3	Thu từ quỹ đất, Hoa lợi công sản	133.000.000
1.4	Thu khác ngân sách	69.000.000
2	Giao phối hợp với Chi cục Thuế thu	5.132.000.000
2.1	Lệ phí môn bài	80.000.000
2.2	Thuế GTGT	3.430.000.000
2.3	Thuế TTĐB	-
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	1.622.000.000
II	Chi từ nguồn thu được để lại	-
III	Số thu nộp NSNN	6.661.000.000
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	1.529.000.000
1.1	Phí, lệ phí	207.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	1.120.000.000
1.3	Thu từ quỹ đất, Hoa lợi công sản	133.000.000
1.4	Thu khác ngân sách	69.000.000
2	Giao phối hợp với Chi cục Thuế thu	5.132.000.000
2.1	Lệ phí môn bài	80.000.000
2.2	Thuế GTGT	3.430.000.000
2.3	Thuế TTĐB	-
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	1.622.000.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.300.600.000
	- Nguồn ngân sách cấp	11.951.400.000
	- Nguồn thu được để lại đơn vị (Nguồn Đảng phí)	349.200.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Định mức khoán chi QLNN (nguồn 13)	3.955.560.000
	- Lương và phụ cấp	2.198.560.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	1.757.000.000
II	Định mức chi khác QLNN (nguồn 12)	8.345.040.000
1	Công chức UBND phường	5.395.263.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (N13)	2.869.931.000
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	1.506.931.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	1.145.000.000
	- Dự toán chi phí chung	218.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N12)	2.525.332.000
2	Đảng ủy phường	1.545.874.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (N13)	359.426.000
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	256.426.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	103.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N12)	1.186.448.000
	- Phụ cấp Đảng ủy viên	96.552.000
	- Phụ cấp Bí thư chi bộ	432.696.000
	- Chi khác	657.200.000
	+ Nguồn Đảng phí được để lại năm 2023	349.200.000
	+ Phần còn thiếu NS cấp bù	308.000.000
3	Khối Đoàn thể phường	1.556.325.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (N13)	656.437.000
	- Lương và phụ cấp (bao gồm cán bộ KCT)	394.437.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	262.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N12)	899.888.000
	- Chi hỗ trợ các Chi hội trưởng: HPN, HCCB BT Đoàn,	198.000.000
	- Hoạt động Ban TTND	12.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận	314.688.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ 07/2018/NQ-HĐND	208.000.000
	- Chi khác	167.200.000
4	Hội Người cao tuổi, Chữ thập đỏ	127.646.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (N13)	69.766.000
	- Phụ cấp cán bộ KCT	40.766.000
	- Chi thường xuyên theo định mức biên chế	29.000.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N12)	57.880.000
5	Chi sự nghiệp Quốc phòng	1.111.928.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.111.928.000
	- Các khoản phụ cấp, tiền công, tiền ăn huấn luyện hai đối tượng	706.528.000
	- Diễn tập trị an	220.000.000
	- Chi khác	185.400.000
6	Chi sự nghiệp An ninh	1.536.612.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.536.612.000
	- Các khoản phụ cấp lực lượng bảo vệ TDP, Đội dân phòng	1.404.212.000
	- Chi khác	132.400.000
7	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	105.900.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	105.900.000
8	Chi bảo đảm xã hội	438.852.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	438.852.000
	- Phụ cấp đội XH tình nguyện	69.732.000
	- Cán bộ già yếu nghỉ việc	85.320.000
	- Quà tặng Người cao tuổi theo NQ 11/2018/NQ-HĐND	230.800.000
	- Đảm bảo xã hội khác	53.000.000
9	Chi hoạt động kinh tế	79.400.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	79.400.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	53.000.000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.000.000
11	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	217.400.000
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm kinh phí hỗ trợ điện nước, vệ sinh nhà văn hóa, nhà họp dân)	217.400.000
12	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	53.000.000
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.000.000
13	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	79.400.000
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	79.400.000
C	Tiết kiệm chi 10% ngân sách	545.620.000
D	Dự toán NS sau khi trừ tiền tiết kiệm, trừ nguồn để lại đơn vị	11.405.780.000